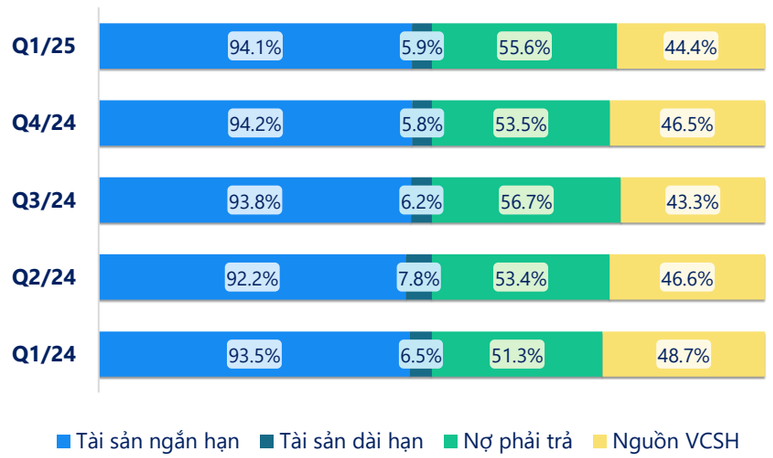
FireAnt

CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	51,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	53,275
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	35,557
SL cổ phiếu LH	26,207,583
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,605
% sở hữu nước ngoài	2.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,337
P/E	9.7
EPS	5,284

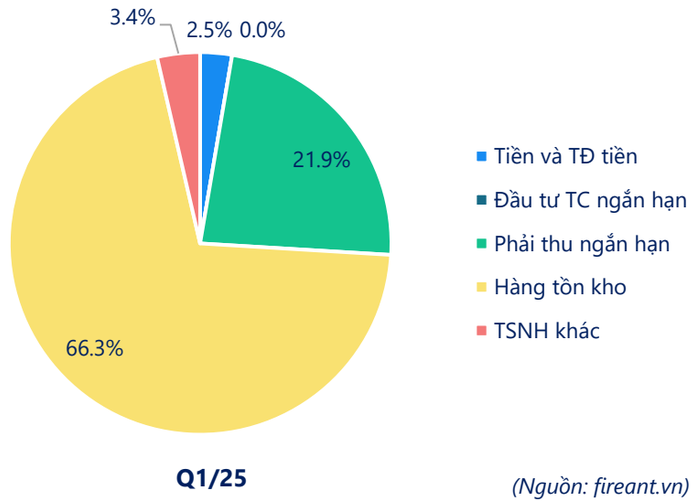
	YTD	1T	3T	6T
CLC	-0.8%	0.2%	0.7%	17.9%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



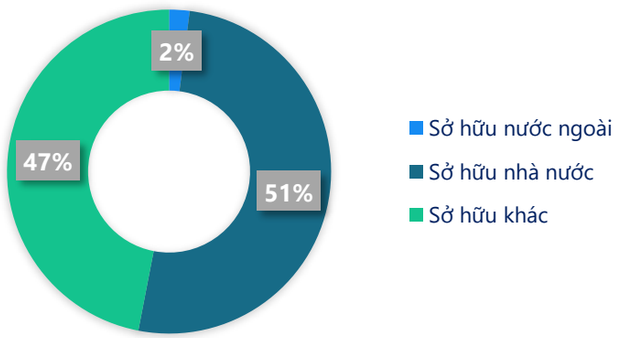
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



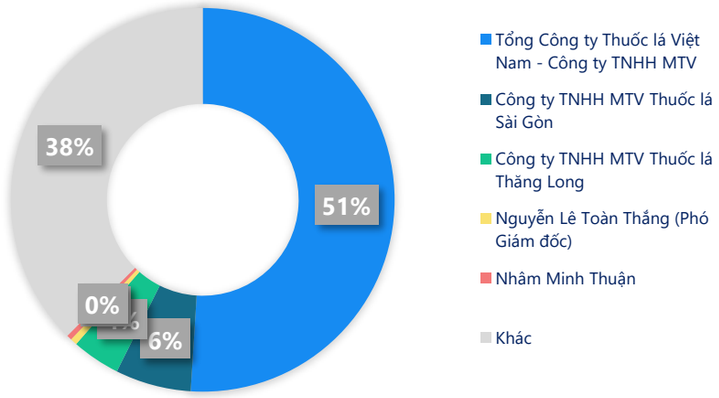
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



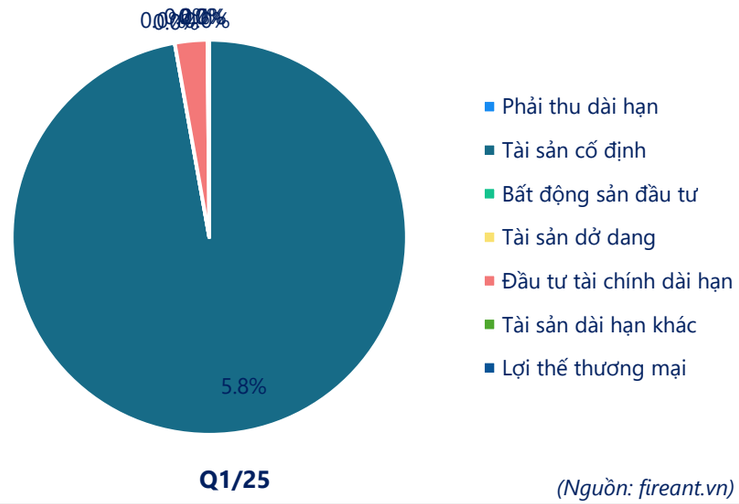
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

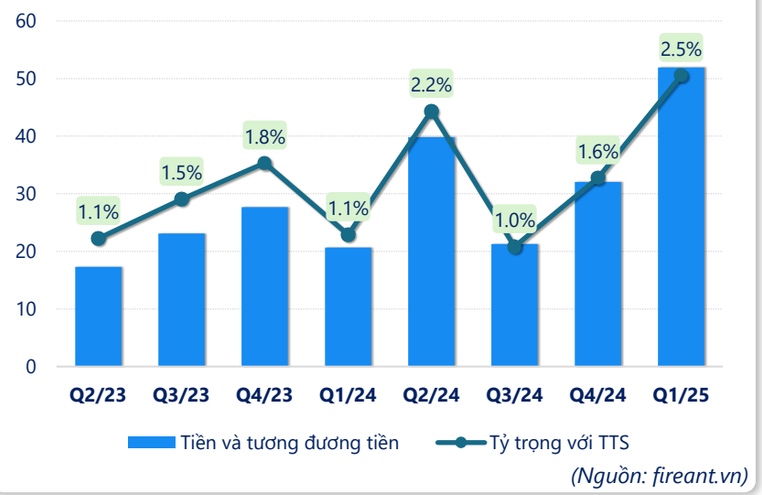


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

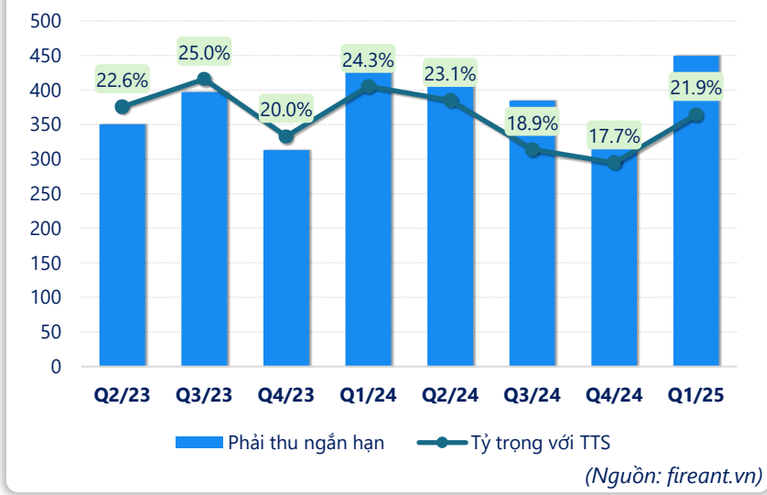
CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

Tiền và tương đương tiền



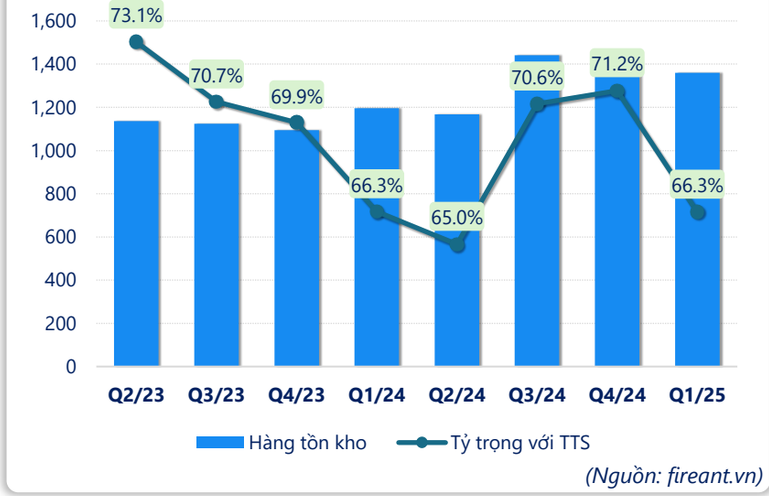
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



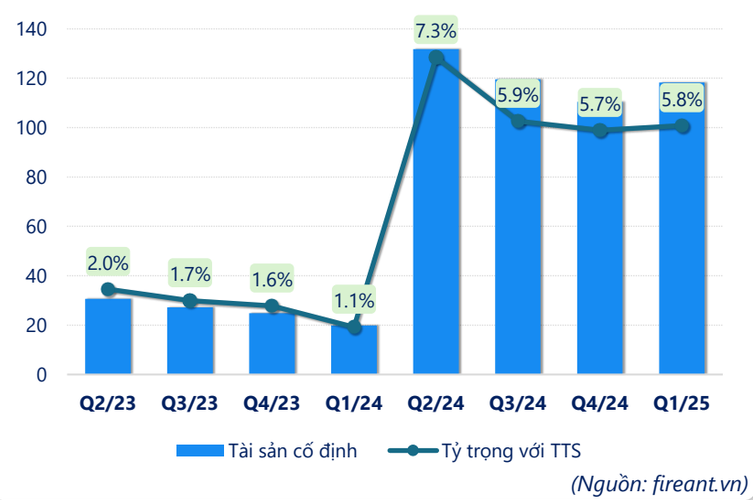
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



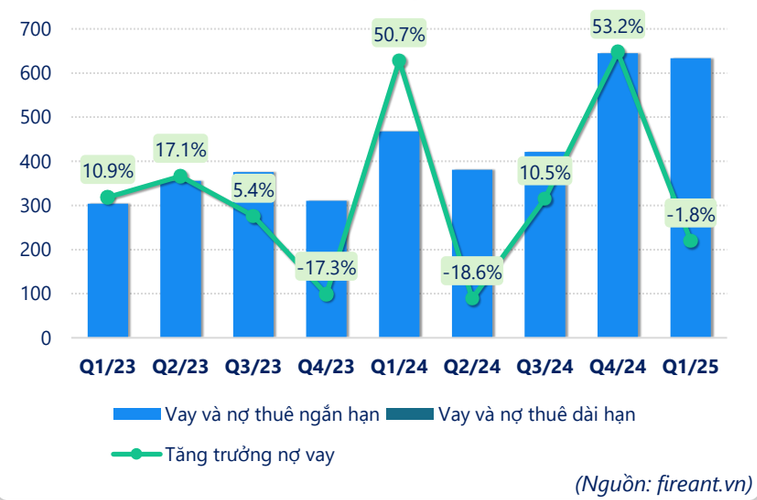
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



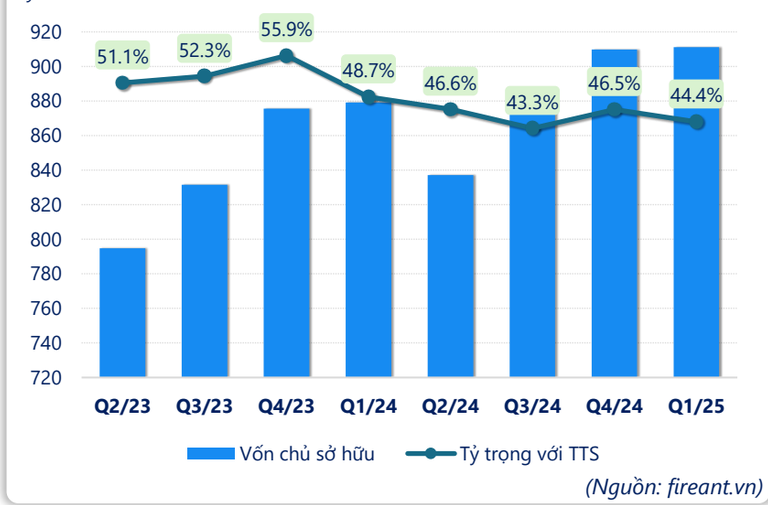
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

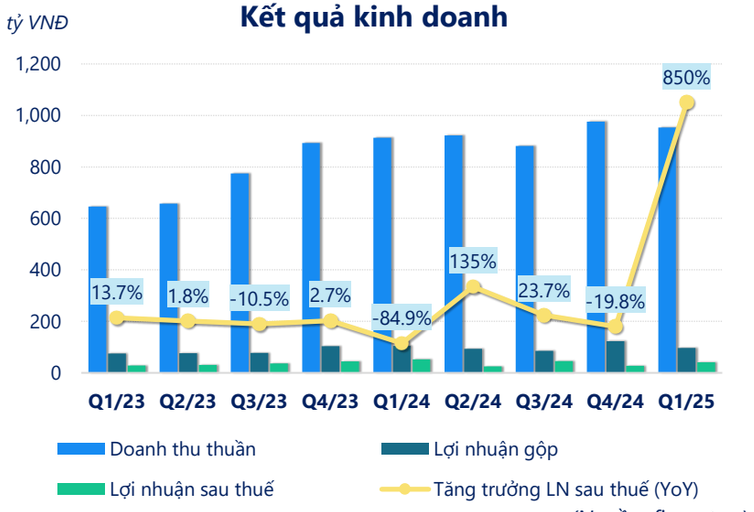
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

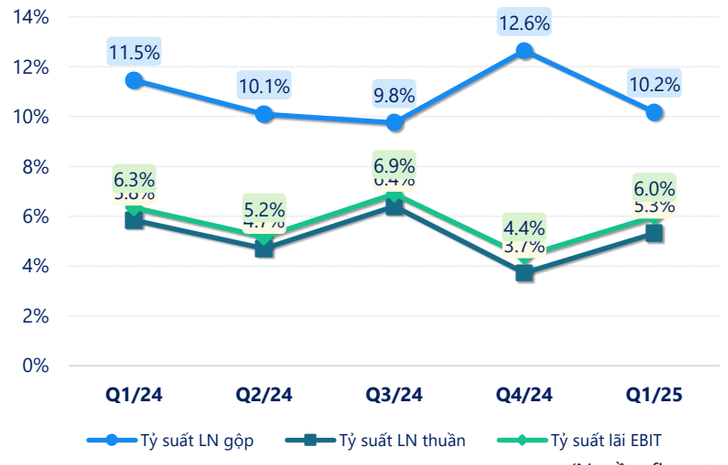
CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

Kết quả kinh doanh



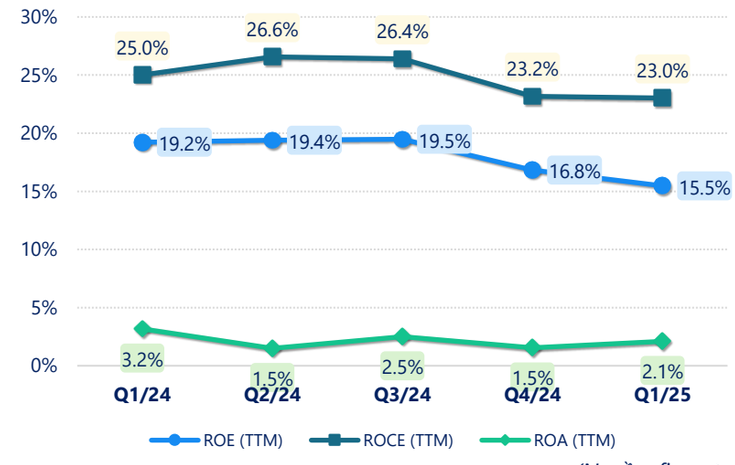
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



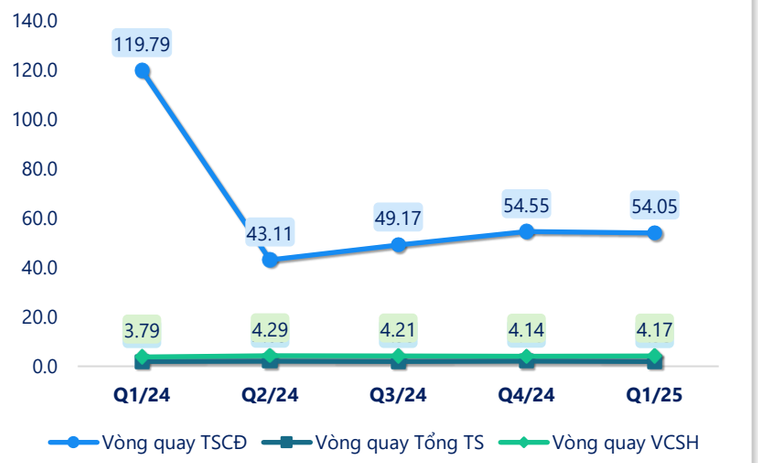
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



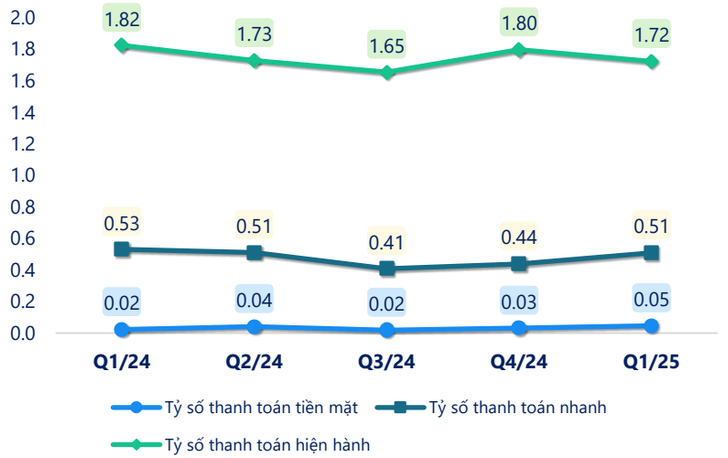
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



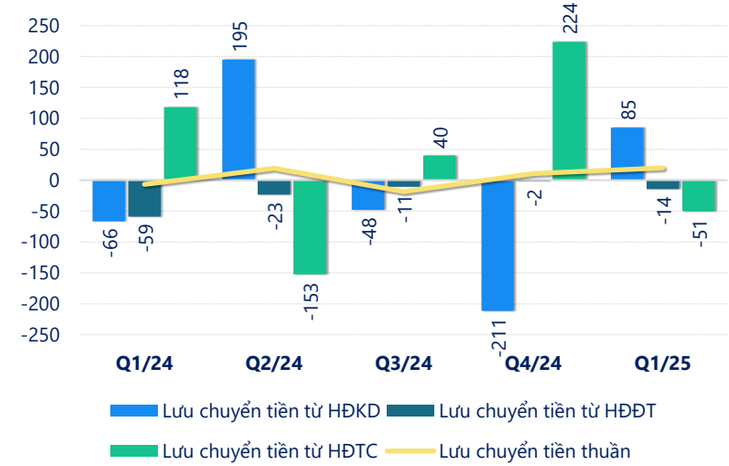
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,053**	**1,955**	**5.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,932	1,841	4.9%
Tiền và tương đương tiền	51.9	32.0	61.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	449	346	30.0%
Hàng tồn kho	1,360	1,392	-2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	69.8	71.7	-2.6%
Tài sản dài hạn	**122**	**114**	**6.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	118	110	7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.11	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.23	3.23	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.18**	**0.16**	**14.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,142	1,045	9.2%
Nợ ngắn hạn	**1,121**	**1,025**	**9.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	634	645	-1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	420	323	29.8%
Nợ dài hạn	20.8	20.8	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**911**	**910**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**911**	**910**	**0.1%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	913	922	881	975	953
Giá vốn hàng bán	808	829	795	852	856
Lợi nhuận gộp	105	93.2	85.9	123	97.0
Doanh thu HĐTC	0.54	1.83	7.30	1.99	1.83
Chi phí TC	14.4	18.9	12.9	24.8	16.5
Chi phí lãi vay	4.51	4.23	4.00	6.38	6.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.52	9.21	12.1	15.4	7.55
Chi phí QLDN	28.8	23.5	11.9	48.8	24.1
LN thuần từ HĐKD	53.3	43.4	56.4	36.4	50.7
Lợi nhuận khác	0.12	0.05	0.44	0.19	0.15
LN trước thuế	53.5	43.5	56.8	36.6	50.8
Lợi nhuận sau thuế	52.4	25.1	45.4	27.2	40.6
LNST của CĐ cty mẹ	52.4	25.1	45.4	27.2	40.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-66.4	195	-48.2	-211	84.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.8	-23.4	-10.6	-1.77	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	118	-153	40.1	224	-50.6
Tiền đầu kỳ	27.7	20.7	39.8	21.2	32.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.02**	**19.2**	**-18.6**	**10.8**	**19.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	20.7	39.8	21.2	32.0	51.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic